

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Mẫu số B-02/DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125,170,719,171	137,330,464,843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	28,732,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		125,170,719,171	137,301,732,570
4. Giá vốn hàng bán	11		109,879,623,881	118,986,221,628
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		15,291,095,290	18,315,510,942
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,112,757,598	1,233,775,999
7. Chi phí tài chính	22		94,200	1,000,000,000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		740,873,861	965,134,182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8,192,236,423	8,009,260,215
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	30		7,470,648,404	9,574,892,544
11. Thu nhập khác	31		245,736,771	0
12. Chi phí khác	32		427,290,179	455,065,278
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-181,553,408	-455,065,278
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7,289,094,996	9,119,827,266
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,504,619,147	2,090,257,732
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		5,784,475,849	7,029,569,534
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,195	2,669
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0